Đại học Khoa học Kỹ thuật Ứng dụng Đài Nam

113學年度國際專修部申請入學

招生簡章(秋季班)

【2024 年 09 月入學】

Hướng dẫn Tuyển sinh hệ Dự bị đại học quốc tế kỳ thu năm 2024

本校除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序外，未委外辦理招生事務

Ngoài việc quảng bá và hỗ trợ sinh viên hoàn thành các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan, trường chúng tôi không thông qua trung gian để tuyển sinh.

台南應用科技大學國際專修部申請入學招生委員會
Đại học Khoa học Kỹ thuật Ứng dụng Đài Nam
校址 Địa chỉ：710302 臺南市永康區中正路 529 號
總機 Tổng đài：(06) 2532106轉249（國際專修部）
(06) 2532106 số lẻ 249 (Bộ phận Dự bị đại học Quốc tế)
學校網址 Website：https://oifp-rd.tut.edu.tw/
報名信箱 Email báo danh：emoifp@gm.tut.edu.tw

目　錄 Mục lục

壹、重要日程 Thời gian biểu 1

貳、申請流程 Quy trình đăng ký 1

參、關於國際專修部 Về Hệ Dự bị đại học quốc tế 1

肆、招生系所與名額 Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu 2

伍、申請資格 Điều kiện đăng ký 3

陸、申請方式 Cách đăng ký 3

柒、錄取標準 Tiêu chuẩn tuyển chọn 4

捌、學雜費及其他費用 Các chi phí học tập 5

玖、獎助學金 Học bổng 6

拾、評分方式 Tiêu chuẩn đánh giá 7

拾壹、錄取通知 Thông báo trúng tuyển 7

拾貳、報到與註冊入學 Đăng ký nhập học 7

拾參、收退費規定 Quy định thu và hoàn phí 8

拾肆、其他申請注意事項 Các chú ý khác 9

附件一 Phụ lục 1、113學年度國際專修部申請入學繳交資料檢核表Danh mục hồ sơ cần nộp hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2024 11

附件二 Phụ lục 2、113學年度國際專修部入學申請表 Đơn đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2024 12

附件三 Phụ lục 3、113學年度國際專修部入學申請切結書 Đơn cam kết tư cách đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2024 15

附件四 Phụ lục 4、113學年度國際專修部入學申請切結書(適用香港或澳門居民學生) Đơn cam kết tư cách đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2024 (Sinh viên Hồng Kông và Macau) 12

附件五 Phụ lục 5、113學年度國際專修部申請入學身分及學歷資格切結書(適用僑生、港澳生、港澳具外國國籍之華裔學生) Đơn cam kết tư cách và học lực đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2024 (Sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông và Macau) 17

附件六 Phụ lục 6、113學年度國際專修部未曾在臺設有戶籍切結書(適用僑生、港澳生、港澳具外國國籍之華裔學生) Đơn cam kết không đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan (Sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông và Macau) 19

附件七 Phụ lục 7、113學年度國際專修部學歷證明補件切結書 Đơn cam kết bổ sung bằng tốt nghiệp chính thức 20

附件八 Phụ lục 8、113學年度國際專修部學生自傳及留學計畫書 Kế hoạch học tập và tự truyện . 21

附件九 Phụ lục 9、113學年度國際專修部華語能力證書提供切結書 Đơn cam kết thi đậu chứng chỉ tiếng Hoa TOCFL A2 23

附件十 Phụ lục 10、台南應用科技大學境外學生獎助要點 Lưu ý về học bổng cho sinh viên quốc tế 24

壹、重要日程 Thời gian biểu

重要日程表-秋季班 Thời gian biểu - Kỳ học mùa thu

重要事項 Sự kiện	重要日期 Ngày
申請期限 Hạn đăng ký	2024年05月30日 Trước ngày 30/05/2024
公告錄取名單Thông báo kết quả	2024年07月26日 26/07/2024
寄發入學許可 Gửi thư nhập học	2024年08月02日 02/08/2024
開學 Khai giảng	2024年09月中旬 Giữa tháng 09/2024

貳、申請流程 Quy trình đăng ký

步驟一 Bước 1	請先確認您的身分是否符合國際專修部申請資格，請參考**【申請資格】**。 Vui lòng xác thực bạn đã phù hợp điều kiện đăng ký, tham khảo **[Điều kiện đăng ký]**
步驟二 Bước 2	申請系所，請參考**【招生系所及名額】**。 Chọn khoa, tham khảo **[Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu]**
步驟三 Bước 3	申請方式，請參考**【申請方式】**。 Phương thức đăng ký, tham khảo **[Cách đăng ký]**
步驟四 Bước 4	確認入學收費資訊，請參考**【學雜費及其他費用】**及**【收退費規定】**。 Xác thực thông tin lệ phí nhập học, tham khảo **[Các chi phí học tập] và [Quy định thu và hoàn phí]**
步驟五 Bước 5	於收到入學許可後，辦理報到及註冊入學，**請參考【報到與註冊入學】**。 Sau khi nhận được thư nhập học, hoàn thành thủ tục nhập học, tham khảo **[Đăng ký nhập học]**

參、關於國際專修部 Về hệ Dự bị đại học quốc tế

一、修業期間:華語先修課程1年，大學部課程4年，共修業5年，始得畢業。

Thời gian học: 1 năm học tiếng Trung, 4 năm Đại học, tổng cộng 5 năm.

學年	課程	修業規定
第1年 2024年09月至2025年07月 Năm 1 Từ tháng 09/2024 đến tháng 07/2025	華語先修課程 至少720小時 Học tiếng Trung Ít nhất 720 tiếng	華語先修課程期滿須通過華語文能力測驗 (TOCFL)A2 Trong thời gian theo học phải thi đỗ trình độ cơ bản A2 của kỳ thi năng lực tiếng Hoa (TOCFL)
第2~5年 2025年08月至2029年07月 Năm 2-5 Từ tháng 08/2025 đến tháng 07/2029	學士班學位課程 授課語言：中文 Chương trình đào tạo trình độ Cử nhân Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Trung	學生大二前須通過華語文能力測驗 (TOCFL)B1 Trong năm học thứ hai phải thi đỗ trình độ B1 của kỳ thi năng lực tiếng Hoa (TOCFL)

二、華語先修生統一由國際專修部輔導學生生活、經濟、學習、學習成效追蹤及就業輔導。

Sinh viên dự bị tiếng Trung được Bộ phận Dự bị đại học quốc tế quản lí các vấn đề về cuộc sống, kinh tế, học tập, theo dõi kết quả học tập và hướng dẫn việc làm.

三、依教育部核定本校系所：旅館管理系、餐飲系、資訊管理系，招收學生。

Theo phê duyệt của Bộ Giáo dục, trường có 3 khoa: Khoa Quản lý khách sạn, Khoa Ẩm thực và Khoa Quản lý thông tin để tuyển sinh.

四、華語先修期間最長以1年為原則，期間修讀華語課程每週至少15小時以上之華語課程，1年至少達720小時以上。

Thời gian học dự bị tiếng Trung tối đa là một năm, trong thời gian này, sinh viên phải học ít nhất 15 giờ học tiếng Trung mỗi tuần và ít nhất 720 giờ trong một năm.

五、學生於華語先修期間或期滿後，應達華語文能力測驗Test of Chinese as a Foreign Language (以下稱TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級(A2)標準，符合語言能力標準後，可接續修讀原錄取系所。

Học viên phải đạt tiêu chuẩn trình độ cơ bản (A2) của bài thi nghe và đọc của Kỳ thi tiếng Trung như một ngoại ngữ (sau đây gọi tắt là TOCFL) trong hoặc sau khóa học dự bị tiếng Trung, sau đó có thể tiếp tục tham gia các khóa học ban đầu tuyển sinh.

六、承上，學生如未達 TOCFL A2 標準，由學校通報退學，學生須依規定離境。學生於大學二年級前應達TOCFL B1。

Tiếp theo quy định trên, nếu học sinh không đạt chuẩn TOCFL A2, nhà trường sẽ thông báo cho học sinh thôi học và học sinh phải xuất cảnh theo quy định. Sinh viên phải đạt chuẩn TOCFL B1 trước năm thứ 2 đại học.

七、華語先修期間不得轉系或轉學，但於正式修讀學士班專業課程1年後，得於旅館管理系、餐飲系、資訊管理系等三系轉系或轉學。

Sinh viên không được phép chuyển khoa hoặc trường trong khóa dự bị tiếng Trung, tuy nhiên, sau một năm học chính thức chương trình đào tạo cử nhân, sinh viên có thể chuyển khoa thuộc Khoa Quản lý Khách sạn, Khoa Ẩm thực và Khoa Quản lý Thông tin hoặc chuyển trường.

八、國際專修部學生在規定修業期限內修滿畢業應修學分數且成績優異者，得依大學法第26條第條第2項規定准其提前畢業。

Sinh viên lớp hệ Dự bị đại học quốc tế đã hoàn thành đủ số tín chỉ yêu cầu để tốt nghiệp trong thời gian học quy định và đạt điểm xuất sắc được xét tốt nghiệp sớm theo quy định tại Điều 26, Khoản 2 Luật Đại học.

肆、招生系所與名額 Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu

教育部核定本校113學年度招生學院系所與名額

Các khoa tuyển sinh và chỉ tiêu của lớp Dự bị đại học quốc tế được Bộ Giáo dục phê duyệt

學院/系所	網址	113核定名額
旅遊學院/旅館管理系 Khoa Quản lý Khách sạn/Viện Du lịch	網址 Website： https://tuthm.tut.edu.tw/?Lang=en	外籍生30人 (得依3倍率篩選至90人) Sinh viên quốc tế 30 sinh viên (tối đa 90 sinh viên)
生活科技學院/餐飲系 Khoa Ẩm thực/Viện KHKT đời sống	網址 Website： https://dfbs.tut.edu.tw/?Lang=en	

管理學院/資訊管理系 Khoa Quản lý Thông tin/Viện Quản lý	網址 Website： https://mis.tut.edu.tw/?Lang=en	僑港澳生30人 (得依3倍率 篩選至90人) Sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông và Macau 30 sinh viên (tối đa 90 sinh viên)

伍、申請資格 Điều kiện đăng ký

一、申請國際專修部者需符合下列要求：

Sinh viên đăng ký lớp Dự bị đại học quốc tế phải phù hợp các điều kiện dưới đây:

（一）外國學生：符合「外國學生來臺就學辦法」所定外國學生身分。

Sinh viên quốc tế đáp ứng điều kiện theo "Quy định về sinh viên quốc tế đến Đài Loan học tập".

參考網址 Tham khảo：
https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=H0110001

(二) 僑生：符合「僑生回國就學及輔導辦法」所定僑生身分。

Sinh viên Hoa kiều đáp ứng điều kiện theo "Quy định về sinh viên Hoa kiều về nước học tập".

參考網址 Tham khảo：

https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=H0100001

（三）港澳生符合「香港澳門居民來臺就學辦法」所定港澳生身分。

Sinh viên Hồng Kông và Macau đáp ứng điều kiện theo "Quy định về sinh viên Hồng Kông và Macau đến Đài Loan học tập".

參考網址 Tham khảo：
https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=Q0030007

（四）具我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可等官方單位認證之國外高中畢業或以上學歷。

Có bằng tốt nghiệp trung học trở lên được chứng nhận bởi một tổ chức chính thức như Bộ Giáo dục Đài Loan hoặc chính quyền địa phương hoặc các nhóm đánh giá chuyên nghiệp.

（五）具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Có trình độ học vấn tương đương với hệ thống học thuật ở Đài Loan.

二、應屆畢業生申請者，申請時可不須繳交畢業證書，如經錄取，須於開學註冊時繳交學歷證件正本及歷年成績單，否則取消錄取資格。

Học sinh mới tốt nghiệp không cần nộp bằng tốt nghiệp khi ứng tuyển, nếu trúng tuyển phải nộp bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm khi đăng ký nhập học, nếu không sẽ bị huỷ tư cách nhập học.

陸、申請方式 Cách đăng ký

一、入學申請資料檢核表。Danh sách hồ sơ cần nộp.

二、入學申請相關表件(附件2~10)。Các giấy tờ đăng ký liên quan (Phụ lục 2~10)

三、護照影本。 Bản sao hộ chiếu

四、經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證，或由原修業學校提出之外國學校高中畢業證書或同等學力證明文件及歷年成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。

Bằng tốt nghiệp trung học hoặc giấy chứng nhận trình độ học vấn tương đương và bảng điểm được xác thực bởi đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng đại diện, văn phòng hoặc cơ quan khác được Bộ Ngoại giao ủy quyền hoặc do trường theo học trước đó. Nếu giấy tờ bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung và tiếng Anh phải đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

應屆畢業生申請者，申請時可不須繳交畢業證書，如經錄取，須於開學註冊時繳交學歷證件正本及歷年成績單，否則取消錄取資格。

Học sinh mới tốt nghiệp không cần nộp bằng tốt nghiệp khi ứng tuyển, nếu trúng tuyển phải nộp bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm khi đăng ký nhập học, nếu không sẽ bị huỷ tư cách nhập học.

五、由金融機構提出足夠在臺就學之財力證明。請提供美金3,000元或新臺幣10萬元的財力證明，或依各國臺灣經濟文化辦事處或大使館規定之最低財力證明金額為準。

Chứng minh nguồn tài chính để học tập tại Đài Loan được cung cấp bởi tổ chức tài chính. Vui lòng cung cấp chứng minh tài chính với số tiền 3.000 USD hoặc 100.000 Đài tệ hoặc số tiền tối thiểu theo yêu cầu của Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Loan hoặc đại sứ quán ở mỗi quốc gia.

六、最近三個月內醫院出具之健康檢查證明書一份（收到錄取信後再辦理即可）。

Giấy khám sức khỏe do bệnh viện cấp trong vòng 3 tháng gần đây (có thể nộp đơn sau khi nhận được giấy báo nhập học).

七、請將上述文件掃描後，寄至emoifp@gm.tut.edu.tw，正本於開學後繳交。

Vui lòng scan các tài liệu trên và gửi đến emoifp@gm.tut.edu.tw. Nộp bản gốc sau khi nhập học.

柒、錄取標準 Tiêu chuẩn tuyển chọn

一、持高中學歷或具有教育部「入學大學同等學力認定標準」與我國學制相當之同等學力資格，具學士班入學資格者。

Học sinh có bằng tốt nghiệp THPT hoặc có trình độ học vấn tương đương với hệ thống học thuật của Đài Loam theo “Tiêu chuẩn trình độ học vấn bình đẳng để xét tuyển đại học” của Bộ Giáo dục và đủ điều kiện xét tuyển hệ cử nhân.

二、書面資料通過校內審核後，並安排面試，以英文或透過翻譯以申請人母語進行訪談，以確定申請人符合本校人才培育目標，始得予以錄取，並由本校寄出入學許可通知。

Văn bằng sau khi được thông qua đánh giá của nhà trường, học sinh sẽ được phỏng vấn trực tuyến, cuộc phỏng vấn sẽ được thực hiện bằng tiếng Anh hoặc bằng tiếng mẹ đẻ của ứng viên (có phiên dịch). Nếu trúng tuyển nhà trường sẽ gửi thông báo.

捌、學雜費及其他費用 Các chi phí học tập

一、學雜費 Học phí và tạp phí

系別 Mục	學年 Năm	學雜費 Chi phí (Đài tệ) 單位：新台幣(元)
華語先修課 Học tiếng Trung	第 1 年 Năm 1	30,000/每學期 **(入台前須完成繳費)** 30.000/kỳ **(Nộp trước khi sang Đài Loan)**
旅館管理系 Khoa Quản lý khách sạn	第2-5年 Năm 2-5	46,430/每學期 46.430 /kỳ
餐飲系 Khoa Ẩm thực	第2-5年 Năm 2-5	52,950/每學期 52.950 /kỳ
資訊管理系 Khoa Quản lý thông tin	第2-5年 Năm 2-5	46,430/每學期 46.430 /kỳ

註：進入學士班課程後，所有學生皆可在第一年申請外籍生獎學金。

Lưu ý: Sau khi vào chương trình cử nhân, tất cả sinh viên đều có thể nộp đơn xin học bổng sinh viên nước ngoài trong năm đầu tiên.

二、保證金 Phí đảm bảo（**入台前須完成繳費) (Thanh toán trước khi sang Đài Loan)**

項目 Mục	費用 Chi phí (Đài tệ) 單位：新台幣(元)
就學保證金 Phí đảm bảo	30,000
宿舍保證金 Đặt cọc Ký túc xá	5,000

註一：就學保證金轉為第二年之學雜費，多退少補。入台前須完成繳費。第一年後若學生無法獲得華語能力基礎級證書(TOCFL A2)，離境後本校將就學保證金無息退回。

Lưu ý: Phí đảm bảo sẽ được chuyển thành học phí và tạp phí cho năm học thứ hai, số tiền vượt quá sẽ được hoàn trả. Sinh viên phải thanh toán trước khi đến Đài Loan. Nếu sinh viên không đạt được Chứng chỉ năng lực tiếng Trung cơ bản (TOCFL A2) sau năm đầu tiên, nhà trường sẽ hoàn lại phí đảm bảo sau khi sinh viên xuất cảnh khỏi Đài Loan.

註二：宿舍保證金於契約終止時退還。

Lưu ý: Tiền cọc Ký túc xá sẽ được hoàn trả khi hết hợp đồng Ký túc xá.

三、其他費用(以下費用僅供參考) Các chi phí khác (Tham khảo)

項目 Mục	費用 Chi phí (Đài tệ) 單位：新台幣(元)
學生平安保險 Bảo hiểm tai nạn	239/每學期 239/học kỳ
外國學醫療保險(入學後前六個月) Bảo hiểm y tế cho sinh viên nước ngoài (6 tháng đầu sau khi nhập học)	500/每個月 500/tháng
全民健康保險 (入學後第七個月開始) Bảo hiểm y tế quốc gia (bắt đầu vào tháng thứ bảy sau khi nhập học)	826/每個月 826/tháng

體檢費 Khám sức khỏe	1,000/每人 1.000/người
居留證 Thẻ cư trú	1,000/每年 1.000/năm
工作證 Giấy phép lao động	100/每半年 100/6 tháng
住宿費 Ký túc xá	11,500/每學期(不含寒暑假) 11.500/học kỳ (không bao gồm nghỉ hè, nghỉ đông)
外校租房 Thuê nhà ngoài trường	3,000-6,000/每個月 3.000 – 6.000/tháng
基本生活費 Sinh hoạt cơ bản	6,000-8,000/每個月 6.000 – 8.000/tháng

註一：學生於入臺時，應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證，否則本校將依教育部規定請學生強制投保短期保險。

Lưu ý: Khi sinh viên nhập cảnh Đài Loan phải có bảo hiểm y tế và thương tật có giá trị ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh. Nếu giấy chứng nhận bảo hiểm nêu trên do nước ngoài cấp thì phải được xác nhận văn phòng đại sứ quán ở nước ngoài. Nếu không có, nhà trường sẽ yêu cầu sinh viên tham gia bảo hiểm ngắn hạn như liệt kê ở bảng trên.

註二：外國學生在臺獲領居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

Lưu ý: Sinh viên nước ngoài chỉ có thể tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia sau khi đã có giấy phép cư trú tại Đài Loan và đã sống ở Đài Loan trong sáu tháng liên tục.

玖、獎助學金 Học bổng

獎學金項目 Mục	獎學金金額 單位：新台幣(元) Giá trị	申請資格 Điều kiện
台南應用科技大學 境外學生獎助要點 Học bổng dành cho sinh viên nước ngoài	25,000	(一)與本校簽署學術交流合作協議學校或機構推薦之學生。 Sinh viên được giới thiệu bởi các trường hoặc tổ chức đã ký thỏa thuận hợp tác và trao đổi học thuật trường. . (二)依據「外國學生入學申請辦法」核准入學之學生。 Học sinh được chấp thuận nhập học theo "Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài"

拾、評分方式 Tiêu chuẩn đánh giá

評分項目 Mục	配分 Điểm	計分內容 Nội dung
書面資料審查 Đánh giá hồ sơ	70分 70 điểm	審查申請入學文件完整性(附件一繳交資料檢點表)，包括歷年成績及其他有助審查文件如證照、獎狀、推薦信等。 Xem xét tính đầy đủ của các tài liệu đăng ký (Phụ lục 1: Danh sách hồ sơ cần nộp số), bao gồm điểm của các năm trước và các tài liệu khác như chứng chỉ, chứng nhận, thư giới thiệu, v.v.
面試 Phỏng vấn	30分 30 điểm	1.個人儀態談吐表現。Phong thái cá nhân và hiệu suất đàm thoại. 2.就讀意願及生涯規劃。Mục đích học tập và kế hoạch nghề nghiệp.

拾壹、錄取通知 Thông báo trúng tuyển

一、申請人所申請之學系審核通過者，依所填志願序順序錄取，正取至多錄取一學系。

Ứng viên thông qua xét duyệt của các khoa ứng tuyển sẽ được nhận học dựa vào thứ tự đăng ký nguyện vọng, chỉ được nhập học vào một khoa.

二、本校國際專修部學生之入學申請，由各系（所）依其訂定之入學標準進行初審，招生委員會就初審通過名冊予以複審，審查合格錄取之外國新生名冊報請校長核定後，由國際專修部發給錄取生錄取通知。

Từng khoa (viện) sẽ xét duyệt theo tiêu chuẩn tuyển sinh đã có. Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét danh sách đã vượt qua vòng sơ tuyển. Danh sách sinh viên vượt qua vòng xét tuyển sẽ được trình lên hiệu trưởng phê duyệt, sau đó Văn phòng Dự bị đại học quốc tế sẽ cấp thông báo trúng tuyển cho các sinh viên.

三、錄取生收到錄取通知後，應於規定時間內回覆國際專修部入學本校之意願。

Sau khi nhận được thông báo nhập học, các sinh viên phải trả lời Văn phòng Dự bị đại học quốc tế về ý định nhập học trong thời gian quy định.

四、本校確認錄取生有入學意願後，即由國際專修部將入學許可以電子郵件方式及紙本方式寄送給新生。

Sau khi sinh viên xác nhận đồng ý nhập học, Văn phòng Dự bị đại học quốc tế sẽ gửi giấy nhập học cho học sinh qua email và bản giấy qua đường bưu điện.

拾貳、報到與註冊入學 Đăng ký nhập học

一、國際專修部學生接到入學許可後，應依規定程序辦理報到及註冊手續，逾期未辦理報到者，即以自動放棄入學資格論，但事前以書面提出延期申請並經許可者，不在此限。

Sau khi nhận được giấy phép nhập học, sinh viên lớp Dự bị đại học quốc tế phải hoàn thành các thủ tục nhập học theo quy định, nếu không hoàn thành trong thời hạn quy định sẽ coi như từ bỏ tư cách nhập học, ngoại trừ những sinh viên đã nộp đơn xin gia hạn bằng văn bản trước

đó và được cho phép.

二、外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少6個月效期之醫療及傷害保險。

Sinh viên lớp Dự bị đại học quốc tế lúc đăng ký nhập học phải đính kèm bảo hiểm y tế và thương tật có giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập học.

三、國際專修部學生經入學後，如發現有申請文件資格不符、偽造、假借、塗改等情事，一經查明即開除學籍，亦不發給任何學歷證件；如於畢業後始發覺者，除勒令繳銷其畢業證書外，並公告取消其畢業資格。

Nếu sinh viên lớp Dự bị đại học quốc tế sau khi đăng ký nhập học nếu hồ sơ đăng ký không phù hợp với trình độ chuyên môn, giả mạo, mượn, bị thay đổi thì sẽ bị cho thôi học và không được cấp bất kỳ chứng chỉ nào; nếu bị phát hiện sau khi tốt nghiệp, ngoài việc phải thu hồi bằng tốt nghiệp, sinh viên sẽ bị huỷ tư cách tốt nghiệp.

四、國際專修部學生來臺註冊後，需配合參加本校新生體檢。

Sinh viên lớp Dự bị đại học quốc tế đến Đài Loan nhập học phải tham gia kiểm tra sức khoẻ dành cho sinh viên năm nhất của trường.

拾參、收退費規定 Quy định thu và hoàn phí

一、依本校規定，**錄取生入台前須完成繳費**，費用項目如下。若逾期未完成繳款生，本校有權取消入學資格。

Theo quy định của nhà trường, sinh viên được nhận vào học phải thanh toán các chi phí **trước khi đến Đài Loan nhập học**, các khoản phí được liệt kê phía dưới. Nếu trong thời gian quy định không hoàn thành việc đóng phí, nhà trường có quyền hủy tư cách nhập học của sinh viên.

(一)費用項目Các khoản phí：

項目 Mục	**費用 Chi phí (Đài tệ)** **單位：新台幣(元)**
華語先修課(第一學期) Học phí khóa tiếng Trung	30,000
就學保證金 Phí đảm bảo	30,000
宿舍保證金 Đặt cọc ký túc xá	5,000
總計 Tổng cộng	65,000

(二)付款方式：學生可採彈性付款方式如下：

Phương thức thanh toán: Sinh viên có thể chọn một trong các cách dưới đây:

1.現金方式：依學生繳費單之金額，委請台灣友人以台幣現金至總務處出納組繳款。
Tiền mặt: Có thể nhờ người thân, người quen tới trường nộp tiền

2.匯款方式：匯款至本校專戶。
Chuyển khoản vào tài khoản trường

二、學生休，退學辦理退款時，需提供學雜費繳費收據正本與相關證明文件。依教育部專科以上專科學校學雜費收取辦法，學雜費退費基準如下：

Sinh viên nộp đơn xin hoàn lại tiền khi thôi học phải cung cấp biên lai nộp học phí và tạp phí ban đầu và các tài liệu liên quan. Theo quy định thu học phí và các khoản phí khác của Bộ

Giáo dục dành cho bậc cao đẳng trở lên, tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác như sau:

學生休、退學時間 Thời gian xin thôi học	學費、雜費退費比例 Tỷ lệ hoàn trả	備註 Chú ý
一、註冊日（包括當日）前申請休退學者 Nộp đơn xin thôi học trước ngày nhập học (kể cả trong ngày)	免繳費，已收費者，全額退費 Hoàn trả đầy đủ.	
二、於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者 Xin thôi học kể từ ngày sau ngày nhập học đến một ngày trước ngày khai giảng (bắt đầu) lớp học	學費退還三分之二，雜費全部退還 Hai phần ba học phí và toàn bộ tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數（或學分學雜費）三分之二 Nếu học phí và tạp phí được tính dựa trên tín chỉ hoặc học phí và tạp phí cơ sở, tất cả phí tín chỉ và 2/3 học phí và tạp phí cơ sở (hoặc học phí và tạp phí cho mỗi tín chỉ) sẽ được hoàn trả.
三、於上課（開學）日（包括當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Xin thôi học sau ngày khai giảng (kể cả cùng ngày) nhưng trước 1/3 học kỳ	學費、雜費退還三分之二 Hai phần ba học phí và tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之二 Nếu học phí và tạp phí được tính dựa trên tín chỉ hoặc học phí và tạp phí cơ sở thì 2/3 số phí tín chỉ và học phí và tạp phí cơ sở (hoặc học phí và tạp phí cho mỗi tín chỉ) sẽ được hoàn trả.
四、於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Xin thôi học sau hơn 1/3 học kỳ nhưng dưới 2/3 học kỳ sau ngày khai giảng lớp học (kể cả ngày đó)	學費、雜費退還三分之一 Một phần ba học phí và tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一 Nếu học phí và tạp phí được tính dựa trên tín chỉ hoặc học phí và tạp phí cơ sở thì 1/3 số phí tín chỉ và học phí và tạp phí cơ sở (hoặc học phí và tạp phí cho mỗi tín chỉ) sẽ được hoàn trả.
五、於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者 Xin thôi học quá 2/3 học kỳ sau ngày khai giảng (kể cả ngày đó)	所繳學費、雜費，不予退還 Không hoàn trả	

拾肆、其他申請注意事項 Các chú ý khác

一、應屆畢業生申請者，申請時可不須繳交畢業證書。**<u>如經錄取，須於開學註冊時繳交學歷證件正本及歷年成績單，否則取消錄取資格</u>**。

Sinh viên mới tốt nghiệp không cần nộp bằng tốt nghiệp khi nộp hồ sơ. **<u>Nếu trúng tuyển, phải nộp bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm, nếu không sẽ bị huỷ tư cách nhập học.</u>**

二、依教育部規定，外國學生註冊時，新生應檢附已於國外投保自入境當日起六個月以上效期之醫療及傷害保險，否則本校將依教育部規定請學生強制投保短期保險。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, khi nhập học, sinh viên phải kèm theo bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn có giá trị trên 6 tháng kể từ ngày nhập học, nếu không nhà trường sẽ yêu cầu học sinh bắt buộc tham gia bảo hiểm ngắn hạn.

三、入學申請表之電子郵件及聯絡電話請務必填寫正確。本校將依情況所需聯絡申請者，如申請者未能於期限內回覆，視同放棄本身之權益。

Hãy nhớ điền chính xác địa chỉ email và số liên lạc trên mẫu đơn đăng ký nhập học. Nhà trường sẽ liên hệ với người nộp đơn khi có vấn đề phát sinh, nếu người nộp đơn không trả lời trong thời hạn thì coi như đã từ bỏ quyền lợi của mình.

四、申請文件一概不退還，請自行保留備份。

Hồ sơ ứng tuyển sẽ không được trả lại.

五、各學系(程)畢業應具備之總學分數依各學系時序表為準。

Tổng số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp mỗi khoa (chương trình) được căn cứ vào thời khóa biểu của từng khoa.

六、本校辦理招生入學，需依個人資料保護法規定，取得並保管申請人個人資料，在辦理招生事務之目的下，進行處理及利用。本校將善盡善良保管人之義務與責任，妥善保管學生個人資料，僅提供招生相關工作目的使用。凡報名本校入學申請，即表示同意授權本校，得將自學生報名參加本招生所取得之個人及相關成績資料，運用於本校招生事務使用，並同意本校提供其報名資料及成績予學生本人及辦理新生報到或入學資料建置。

Khi tiến hành tuyển sinh, nhà trường phải lấy và lưu giữ thông tin cá nhân của người nộp đơn theo quy định của Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, đồng thời xử lý và sử dụng thông tin đó cho mục đích tuyển sinh. Nhà trường sẽ thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mình với tư cách là người giám sát, lưu giữ thông tin cá nhân của học sinh một cách hợp lý và chỉ cung cấp thông tin đó cho các mục đích liên quan đến tuyển sinh. Bằng việc đăng ký nhập học vào trường của chúng tôi, bạn đồng ý cho phép nhà trường sử dụng thông tin điểm số cá nhân và có liên quan cho công việc tuyển sinh của trường và cũng đồng ý rằng trường sẽ tự cung cấp thông tin đăng ký và điểm số cho học sinh và xử lý việc tạo thông tin đăng ký hoặc nhập học mới cho học sinh.

備註 Chú ý：

※本簡章若有未盡事宜，悉依相關法令規定及本校招生委員會決議辦理。

Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong tài liệu này, chúng sẽ được xử lý theo luật pháp và quy định liên quan cũng như nghị quyết của hội đồng tuyển sinh của trường.

※本簡章中文版與英譯版語意有所差異時，依中文版為主。

Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào về ý nghĩa ngữ nghĩa giữa phiên bản tiếng Trung của tài liệu này và bản dịch tiếng Việt thì phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

※外國學生申請入學聯絡方式如下：

Thông tin liên hệ của sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học như sau:

台南應用科技大學國際專修部

Bộ phận Dự bị đại học quốc tế Đại học Khoa học Kỹ thuật Ứng dụng Đài Nam

聯絡電話 Điện thoại：(06)253-1094 Email：emoifp@gm.tut.edu.tw

附件一/ Phụ lục 1

台南應用科技大學113學年度國際專修部申請入學繳交資料檢核表

Danh mục hồ sơ đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm học 2024

No.	入學申請繳交資料項目 Tài liệu cần nộp	確認 Đã nộp
01	入學申請表 Đơn đăng ký	
02	護照影本或其他國籍證明文件 Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ xác nhận quốc tịch tương đương khác	
03	經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。 Một bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất và bảng điểm được chứng thực bởi đại sứ quán, đại diện, lãnh sự quán Đài Loan hoặc cơ quan đại diện khác được Bộ Ngoại giao Đài Loan ủy quyền. (Nếu tài liệu gốc không phải bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung thì sau khi dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung phải được công chứng).	
04	財力證明或獎學金證明文件 Chứng nhận tài chính chính thức và/hoặc giấy tờ trao học bổng toàn phần 最近三個月內經由金融機構出具之中文或英文存款證明美金 3,000 元以上或政府、銀行貸款或民間機構提供全額獎助學金之證明文件。 註 1：非本人之財力須另繳附親屬關係證明。 註 2：若存款證明之幣值非美金，申請人需自行註明匯率並換算成相當於美金之金額， 註記於存款證明上。 Một bảng sao kê ngân hàng chính thức (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) cho biết số dư tài khoản trên 3.000 USD. Bản sao kê phải được cấp bởi tổ chức tài chính trong vòng 3 tháng trước khi nộp đơn HOẶC bằng chứng về học bổng hoặc trợ cấp toàn phần do chính phủ cung cấp, bằng chứng cho vay của ngân hàng hoặc tổ chức tư nhân. Lưu ý 1: Các khoản hỗ trợ tài chính đứng tên người khác phải kèm theo giấy chứng nhận quan hệ. Lưu ý 2: Nếu loại tiền trong sao kê ngân hàng không phải là đô la Mỹ thì người nộp đơn tự quy đổi và ghi tỷ giá. Lưu ý 3: Học bổng yêu cầu cung cấp quỹ khoảng 800 đô la Mỹ trở lên để trang trải các chi phí khác nhau, bao gồm học phí, chi phí sách vở, phí ăn ở, phí bảo hiểm và chi phí sinh hoạt trong năm đầu tiên đăng ký của sinh viên.	
05	入學申請切結書 Đơn cam kết 學生依照個人身分別填寫報名資格切結書，並親筆簽名。 Học sinh được yêu cầu điền đầy đủ theo thân phận cá nhân của mình và ký tên.	
06	入學申請切結書(適用香港或澳門居民學生) Đơn cam kết (cho sinh viên Hồng Kông và Macau)	
07	申請入學身分及學歷資格切結書(適用僑生、港澳生、港澳具外國國籍之華裔學生) Đơn cam kết tư cách nhập học và trình độ học vấn (cho sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông và Macau)	
08	未曾在臺設有戶籍切結書(適用僑生、港澳生、港澳具外國國籍之華裔學生) Đơn cam kết không đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan (cho sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông và Macau)	
09	學歷證明補件切結書 Đơn cam kết bổ sung bằng tốt nghiệp	
10	自傳及留學計畫書 Kế hoạch học tập	
11	華語能力證書提供切結書 Đơn cam kết thi đậu bằng TOCLF A2	
12	其他有助審查之文件（如證照、獎狀、推薦信…等）（選繳） Các tài liệu khác (giấy chứng nhận, bằng khen, thư giới thiệu...) (Tự chọn)	

註 Chú ý：

提供的文件非中文或英文，需附上經過公證的中文或英文翻譯文件，連同原件一起提交。

Tất cả các tài liệu được cung cấp bằng ngôn ngữ không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh phải đính kèm bản dịch có công chứng bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh cùng với các tài liệu gốc.

附件二/ Phụ lục 2

請貼最近二吋相片
Ảnh dán ở
đây

台南應用科技大學113學年度國際專修部入學申請表
Đơn đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2024
Đại học Khoa học Kỹ thuật Ứng dụng Đài Nam

請以中文或英文正楷逐項填寫 Điền vào các mục sau bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh

一、個人資料 Thông tin cá nhân

申請人姓名 Tên	(中文 Tiếng Trung nếu có)						
	(英文Tiếng Anh)						
住 址 Địa chỉ cư trú					電 話 SĐT		
現在通訊處 Địa chỉ liên lạc					E-mail		
國 籍 Quốc tịch		護照號碼 Hộ chiếu		身份證號碼 CCCD.		性 別 Giới tính	□男 Nam □女 Nữ
出生日期 Ngày tháng năm sinh	(Y) (M) (D)	出生地點 Nơi sinh		婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân		僑生身份 Hoa kiều	□ 有 Đúng □無 Không
□WhatsApp □WeChat □Line ID：				是否有到過台灣? Bạn đã từng đến Đài Loan chưa?			□是 Đúng □否 Không

父親 Bố	中文姓名 Tên tiếng Trung nếu có		出生日期 Ngày sinh	(Y) (M) (D)		國籍 Quốc tịch	
	英文姓名 Tên tiếng Anh		電話 SĐT.			出生地點 Nơi sinh	
	職業 Nghề nghiệp		收入 Thu nhập				
母親 Mẹ	中文姓名 Tên tiếng Trung nếu có		出生日期 Ngày sinh	(Y) (M) (D)		國籍 Quốc tịch	
	英文姓名 Tên tiếng Anh		電話 SĐT.			出生地點 Nơi sinh	
	職業 Nghề nghiệp		收入 Thu nhập				
緊急連絡人 Emergenc	中文姓名 Tên tiếng Trung nếu có		電話 SĐT			E-mail	

y Contact	英文姓名 Tên tiếng Anh		現在通訊處 Địa chỉ liên hệ	

在台灣有沒有親朋好友？Bạn có bạn bè người thân ở Đài Loan không?

□是 Có

如是 Nếu có，請提供 vui lòng điền
關係 Quan hệ:_____
姓名 Họ và tên: _____
地址 Địa chỉ: _____
電話號碼 Số điện thoại.:_____
E-mail:_____

□否 Không

	□ 與上面提供的在台灣親朋好友資訊相同。Giống thông tin bạn bè người thân nêu ở trên					
在臺聯絡人 Người liên hệ khẩn cấp	中文姓名 Tên tiếng Trung (nếu có)		電話 SĐT tại Đài Loan	+886	E-mail	
	英文姓名 Tên tiếng Anh		住 址 Địa chỉ liên hệ ở Đài Loan			

你有無工作經驗？ Bạn có kinh nghiệm làm việc không?

□是 Có

如有請描述 Nếu có vui lòng miêu tả:
工作種類 Loại công việc: _____
工作地方 Địa điểm làm việc: _____
工作時間 Thời gian làm việc: _____ _____

□否 Không

知道本校招生資訊的管道Bạn biết thông tin tuyển sinh của trường qua kênh nào：

□在您國親友 Người thân và bạn bè tại Việt Nam □在台灣親友 Người thân và bạn bè tại Đài Loan
□代辦公司 Công ty □老師 Giáo viên

如是 Nếu có，請提供 vui lòng điền 姓名 Họ tên:_____電話號碼 SĐT:_____

□Khác:_____

二、擬申請就讀系及學位 Đăng ký khoa

最多可填選三個志願，請註明 1、2、3 順位
Bạn có thể chọn tối đa 3 khoa theo thứ tự ưu tiên nguyện vọng 1, 2, 3.

系所 Khoa	□旅館管理系 Quản lý khách sạn □餐　飲　系 Ẩm thực □資訊管理系 Quản lý thông tin

三、教育背景 Học vấn

學程 Trình độ	學校名稱 Tên trường	學校所在地 Địa chỉ (thành phố và quốc gia)	主修學門 Chuyên ngành	副修學門 Ngành phụ	就學期間 Thời gian học	學位/證書 Bằng cấp	取得學位日期Ngày cấp bằng
高級中學 THPT							
大學/學院 Đại học							
研究所 Sau đại học							
其他訓練 Khác							
相關經歷 Kinh nghiệm liên quan							

四、中文語文能力 Trình độ tiếng Trung

學習中文幾年 Bạn đã từng học tiếng Trung bao lâu?			
學習中文環境（高中、大學、語文機構） Bạn đã học tiếng Trung ở đâu? (trung học, cao đẳng, viện ngôn ngữ)			
您是否參加過中文語文能力測驗 Bạn đã tham gia kỳ thi kiểm tra trình độ tiếng Trung nào chưa?	□是 Có　□否 Chưa	測驗種類 Bài thi	
		分數 Điểm số	

中文語文能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Trung				
聽 Nghe	□優 Xuất sắc	□佳 Giỏi	□尚可 Trung bình	□差 Kém
說 Nói	□優 Xuất sắc	□佳 Giỏi	□尚可 Trung bình	□差 Kém
讀 Đọc	□優 Xuất sắc	□佳 Giỏi	□尚可 Trung bình	□差 Kém
寫 Viết.	□優 Xuất sắc	□佳 Giỏi	□尚可 Trung bình	□差 Kém

五、財力狀況：在本校求學期間費用來源 Thông tin tài chính: Bạn sẽ tài trợ cho việc học tại trường bằng cách nào?

□個人儲蓄_____□NTD □USD Tiền tiết kiệm cá nhân (金額 số tiền)	□父母支援_____□NTD □USD Bố mẹ hỗ trợ (金額 số tiền)
□其他 Khác_____□NTD □USD (來源及金額 nguồn và số tiền)	

六、簽名 Signature　申請人簽名 Chữ ký:　　日期 Ngày

附件三/ Phụ lục 3

台南應用科技大學113學年度國際專修部入學申請切結書
Đơn cam kết tư cách đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2024

一、本人保證符合以下五項其中之一：Tôi xin xác nhận rằng tôi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây.

□具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者
Tại thời điểm nộp đơn, tôi đang có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Đài Loan. Hơn nữa, tôi không có tư cách du học sinh Hoa kiều.

□具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍；並於申請時已連續居留海外六年以上，且未曾以僑生身分在臺就學，且並未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
Tại thời điểm nộp đơn, tôi đang có cả quốc tịch nước ngoài và Đài Loan nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan. Hơn nữa, tôi đã sống ở nước ngoài liên tục hơn 6 năm, chưa từng theo học với tư cách là học sinh Hoa kiều tại Đài Loan và chưa được Hội đồng tuyển sinh Đại học dành cho du học sinh Hoa kiều trong năm tuyển sinh chấp thuận tư cách sinh viên.

□具外國國籍，且曾具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年；並於申請時已連續居留海外六年以上，且未曾以僑生身分在臺就學，且並未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
Tôi đang mang quốc tịch nước ngoài và từng có Đài Loan nhưng tôi đã từ bỏ quốc tịch Đài Loan ít nhất 8 năm theo quy định của Bộ Nội vụ. Hơn nữa, tôi đã sống ở nước ngoài liên tục hơn 6 năm, chưa từng theo học với tư cách là học sinh Hoa kiều tại Đài Loan và chưa được Hội đồng tuyển sinh Đại học dành cho du học sinh Hoa kiều trong năm tuyển sinh chấp thuận tư cách sinh viên.

□具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。
Tôi đang có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao, chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú tại Hồng Kông, Macao hoặc nước ngoài khác hơn 6 năm.

□曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
Tôi là cựu công dân Trung Quốc đại lục và có quốc tịch nước ngoài, không có lịch sử đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan và tại thời điểm nộp đơn, đã cư trú ở nước ngoài liên tục hơn 6 năm.

二、本人不曾在臺以外籍生身分完成高中學校學程，或未曾經國內大學校院退學。
Tôi xin xác nhận rằng tôi không hoàn thành chương trình trung học ở Đài Loan với tư cách là sinh viên nước ngoài, hoặc đã từng bị rút khỏi các trường cao đẳng/đại học ở Đài Loan.

三、本人保證不具香港或澳門或中華人民共和國國籍。
Tôi xin xác nhận rằng tôi không mang quốc tịch Hồng Kông, Ma Cao và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

四、本人所提供之最高學歷畢業證書在畢業學校所在國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予學位。
Tôi xin xác nhận rằng các chứng chỉ bằng tốt nghiệp cấp cao nhất mà tôi cung cấp là hợp lệ và xác thực từ trường của tôi và chúng tương đương với cấp độ mà các trường đại học/học viện cung cấp tại Đài Loan.

五、本人所提供之所有相關資料（包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符之情事，經查屬實即取消入學台南應用科技大學資格，且不發給任何有關之學分證明。
Tất cả các tài liệu được cung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp, hộ chiếu và các tài liệu liên quan khác, bản gốc hoặc bản sao) đều hợp lệ. Nếu bất kỳ tài liệu nào bị phát hiện là không hợp lệ hoặc sai lệch, việc nhập học của tôi vào Đại học KHKT Đài Nam sẽ bị thu hồi và không có chứng nhận nào sẽ được cấp.

六、本人取得入學許可後，在辦理報到時，需繳交經中華民國（臺灣）駐外單位或代表處驗證之畢業證書及成績單（附認證章）正本，始得註冊入學。屆時若未如期繳交或經查證結果有不符中華民國教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」之規定，即由貴校取消入學資格，絕無異議。
Các ứng viên được trúng tuyển phải nộp bản gốc bằng tốt nghiệp và bảng điểm được đóng dấu bởi văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài tại quốc gia nơi bằng được cấp hoặc văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài gần nhất tại thời điểm đăng ký. Nếu các chứng chỉ liên quan không được nộp đúng thời hạn hoặc không được chấp nhận theo quy định về chứng thực bằng cấp nước ngoài do Bộ Giáo dục ban hành, người ký tên dưới đây sẽ từ bỏ tư cách tuyển sinh mà không có bất kỳ phản đối nào.

七、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證；並同時授權被查證單位可提供任何資料以佐證。如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關規定被撤銷入學資格、開除學籍或取消畢業資格，絕無異議。
Tôi ủy quyền cho Đại học KHKT Đài Nam xác minh tính xác thực của tất cả các tài liệu tôi cung cấp. Nếu bất cứ điều gì tôi cung cấp không đúng sự thật, tôi sẽ tuân theo các quy định và quy định của Đại học KHKT Đài Nam về việc có thể rút lại việc nhập học, học tập hoặc bằng cấp đã đạt được. Quyết định của Đại học KHKT Đài Nam là quyết định cuối cùng và không thể hủy bỏ.

申請人簽名 **日期**
Kí tên_____ **Ngày** _____

附件四/ Phụ lục 4

台南應用科技大學113學年度國際專修部入學申請切結書
（適用香港或澳門居民學生）

本人＿＿＿＿＿＿＿＿為香港或澳門居民申請於西元2024年赴臺就學。本人確認報名時符合下列各項勾選情況（請就以下問項逐一勾選）：

一、本人具有香港或澳門永久居留資格證件：

□是；本人具有＿＿＿＿＿＿＿＿（請填寫香港或澳門）永久性居民身分證。

二、以簡章報名截止日往前推算，本人符合下列最近連續居留境外[註1]之年限規定：

註1：所稱境外，指臺灣地區以外之國家或地區。至「連續居留」係指每曆年（1月1日至12月31日）來臺停留時間不得逾120日。

□最近連續居留境外8年以上。

□最近連續居留境外已滿6年但未滿8年。

□最近連續居留境外未滿6年。

□計算至西元2024年8月31日止始符合最近連續居留境外滿6年（申請就讀大學醫學系、牙醫學系及中醫學系者須滿8年）。

三、承上題，最近連續居留境外期間曾否在臺灣停留超過120日？

□是；本人另檢附＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿證明文件。

□否。

四、確認您的報名身份是「港澳生」或「港澳具外國國籍之華裔學生」（只能填寫一種）

□港澳生(以下4擇1)	□港澳具外國國籍之華裔學生（以下3擇1）
1□本人具有英國國民海外護照。	1□本人具有英國護照，兼具香港永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上
2□否；本人無葡萄牙護照、英國國民（海外）護照或香港、澳門護照以外之旅行證照。	2□本人具有葡萄牙護照，且首次取得葡萄牙護照日期為：1999年12月20日後取得，兼具澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上。
3□是；本人具有葡萄牙護照，且首次取得葡萄牙護照日期為：1999年12月19日(含)前取得（錄取後需檢附澳門特區政府身份證明局開立之「個人資料證明書」始得申辦赴臺就學簽證）。	
4□是；本人具有＿＿＿＿＿＿＿＿（請填寫國家）護照或旅行證照，同意於錄取分發後放棄外國護照或旅行證照。	3□本人具有＿＿＿＿＿＿＿＿（請填寫國家）護照或旅行證照，兼具香港、澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上。（申請就讀大學醫、牙及中醫學系者須滿8年）。 (所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區)

本人確認前述填報資料均屬實，如有誤報不實致報名資格不符情事，其責任自負，絕無異議。

立聲明書人：

香港或澳門永久性居民身分證字號：

住址：

電話：

西元　　年　　月　　日

附件五/ Phụ lục 5

台南應用科技大學
113學年度國際專修部申請入學身分及學歷資格切結書
(適用僑生、港澳生、港澳具外國國籍之華裔學生)
Đơn cam kết tư cách và học lực đăng ký hệ Dự bị đại học quốc tế năm 2024
(Sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông và Macau)

本人_____(請填寫中文姓名)已詳讀招生簡章規定，本人身分資格及學歷資格均符合相關規定，茲提供相關身分證明及學歷證件作為審查，且本人所提供報名及審查資料內容皆屬實，經審查後如有以下情形，本人同意至西元2023年8月31日止應符合相關資格規定，否則由貴校撤銷錄取資格。

Tôi _____ (vui lòng điền tên tiếng Trung) đã đọc chi tiết tài liệu tuyển sinh. Thân phận và trình độ học vấn của tôi tuân thủ các quy định liên quan. Tôi xin cung cấp giấy tờ tùy thân và chứng chỉ học tập có liên quan để xét duyệt, và giấy tờ do tôi cung cấp là đúng. Sau khi xét duyệt, nếu xảy ra các trường hợp sau đây, tôi đồng ý rằng tôi phải tuân theo các yêu cầu về trình độ chuyên môn liên quan trước ngày 31 tháng 8 năm 2023, nếu không sẽ bị thu hồi chứng chỉ nhập học.

一、申請時尚未符合「僑生回國就學及輔導辦法」第二條有關「最近連續居留海外六年以上」及第三條所定連續居留海外期間之資格規定。

Tại thời điểm nộp đơn, người nộp đơn chưa đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài theo quy định tại Điều 3 và cư trú ở nước ngoài trên 6 năm gần đây có liên quan đến Điều 2 của “Quy định về việc đưa du học sinh Hoa kiều về nước học tập”.

二、申請時尚未符合「香港澳門居民來臺就學辦法」第二條有關「最近連續居留港澳或海外六年以上」及第三條所定連續居留港澳或海外期間之資格規定。

Tại thời điểm nộp đơn, người nộp đơn chưa đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn “cư trú liên tục tại Hồng Kông, Macao hoặc ở nước ngoài trong hơn 6 năm gần đây” tại Điều 2 và thời gian cư trú liên tục tại Hồng Kông, Macao hoặc nước ngoài quy định tại Điều 3 của "Các biện pháp dành cho cư dân Hồng Kông và Macao du học tại Đài Loan".

另，港澳生同意於錄取報到後之身分資格符合「香港澳門關係條例」第四條有關「未持有英國國民(海外)護照或香港護照以外之旅行證照 者，或未持有澳門護照以外之旅行護照或雖持葡萄牙護照但係於葡萄牙結束治理前於澳門取得者」之規定。

Ngoài ra, sinh viên Hồng Kông và Macao đồng ý rằng tư cách của họ sau khi nhập học thoả mãn Điều 4 của "Sắc lệnh quan hệ Hồng Kông và Macao" liên quan đến quy định "những người không có hộ chiếu Anh quốc (ở nước ngoài) hoặc giấy tờ thông hành khác ngoài hộ chiếu Hồng Kông hoặc không mang giấy thông hanh khác ngoài hộ chiếu Macao, hoặc có hộ chiếu Bồ Đào Nha nhưng lấy ở Ma Cao trước khi kết thúc chế độ cai trị của Bồ Đào Nha”

除上述身分資格外，本人所提學歷審查資料亦皆符合簡章學歷資格，來臺後驗證時亦必提具與報考學歷相符並經相關單位核驗之文件備查。

Ngoài tư cách nêu trên, bằng cấp học thuật mà tôi nộp cũng đáp ứng được yêu cầu bằng cấp học thuật trong hướng dẫn, khi xác minh sau khi đến Đài Loan, tôi cũng phải nộp các tài liệu phù hợp với bằng cấp học thuật đã đăng ký và được xác nhận bởi các đơn vị liên quan để tham khảo.

此致 Kính gửi

台南應用科技大學 Đại học Khoa học Kỹ thuật Ứng dụng Đài Nam

立切結書人(簽名) Người làm đơn：

護照號碼或永久性居民身分證字號 Số hộ chiếu hoặc CCCD：

國別與地區別 Quốc gia/Khu vực：

住址 Địa chỉ：

聯絡電話 Điện thoại：

西元 年 Năm 月 Tháng 日Ngày

附件六/ Phụ lục 6

台南應用科技大學
113學年度國際專修部未曾在臺設有戶籍切結書
(適用僑生、港澳生、港澳具外國國籍之華裔學生)

Đơn cam kết không đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan (Sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông và Macau)

本人_____（請填寫中文姓名）具有_____（請填寫香港或澳門）永久居留資格，兼具_____（請填寫所持外國國籍之國別）國籍，申請於西元2024年來臺就學，已符合「僑生回國就學及輔導辦法」第23條之1規定：「具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上之華裔學生申請入學大學校院，於相關法律修正施行前，其就學及輔導得準用本辦法規定。但就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為8年以上。」，並經本人確認未曾在臺設有戶籍。

Tôi _____ (vui lòng điền tên tiếng Trung của bạn) có tư cách thường trú _____ (vui lòng điền Hồng Kông hoặc Macau) và quốc tịch_____ (vui lòng điền quốc tịch nước ngoài mà bạn có). Tôi đăng ký đến Đài Loan để học tập năm 2024 và đáp ứng yêu cầu Điều 23 khoản 1 của quy định "Sinh viên Hoa kiều ở nước ngoài về nước học tập": Sinh viên Hoa kiều có quốc tịch nước ngoài và có tư cách thường trú tại Hồng Kông hoặc Macau, chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan và gần đây đã cư trú liên tục ở Hồng Kông, Macau hoặc nước ngoài trong hơn 6 năm đăng ký xét tuyển vào các trường cao đẳng đại học. Trước khi luật liên quan được sửa đổi và thực thi, quy định này được áp dụng. Tuy nhiên, sinh viên học y, nha khoa hoặc y học cổ truyền Trung Hoa tại một trường đại học phải có thời gian cư trú liên tục trên 8 năm, và tôi khẳng định rằng tôi chưa có hộ khẩu ở Đài Loan.

請准予先行報名，如經查證未符合前項「僑生回國就學及輔導辦法」第23條之1規定，本人自願放棄就學資格，絕無異議。

Vui lòng cho phép đăng ký, nếu xác minh được các yêu cầu tại Điều 23 khoản 1 của "Sinh viên Hoa kiều ở nước ngoài về nước học tập" nêu trên, tôi sẽ tự nguyện từ hủy bỏ tư cách học tập của mình mà không có bất kỳ phản đối nào .

此致 Kính gửi

台南應用科技大學 Đại học Khoa học Kỹ thuật Ứng dụng Đài Nam

立切結書人(簽名) Người làm đơn：

護照號碼或永久性居民身分證字號 Số hộ chiếu hoặc CCCD：

國別與地區別 Quốc gia/Khu vực：

住址 Địa chỉ： 聯絡電話 Điện thoại：

西元 年 Năm 月 Tháng 日Ngày

附件七/ Phụ lục 7

台南應用科技大學113學年度國際專修部學歷證明補件切結書
Đơn cam kết bổ sung bằng tốt nghiệp chính thức

本人（中文）＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿（英文）＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿因缺繳學歷證書或尚未完成學歷證書驗證，致未能完成台南應用科技大學113學年度國際專修部申請入學新生報到手續，本人保證所持學歷證書及成績單確非偽造或變造，請准予暫行登錄備案，本人定於註冊日前完成補交，以取得入學資格。如逾期未完成繳交，即表示本人放棄權利，由貴校逕行取消本人入學資格。

Tôi ＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿ (tiếng Trung) ＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿ (tiếng Anh) chưa hoàn thành thủ tục đăng ký tân sinh viên năm học thứ 2024 của hệ Dự bị đại học quốc tế của trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ứng dụng Đài Nam do thiếu bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Tôi xin cam đoan rằng các chứng chỉ học tập và bảng điểm tôi cung cấp không phải là giả mạo. Vui lòng cho phép đăng ký tạm thời. Tôi dự kiến sẽ hoàn thành việc bổ sung trước ngày đăng ký để có được tư cách nhập học. Nếu không hoàn thành đúng hạn, tôi đồng ý rằng trường sẽ trực tiếp hủy bỏ tư cách nhập học của tôi.

此致 Kính gửi

台南應用科技大學 Đại học Khoa học Kỹ thuật Ứng dụng Đài Nam

立切結書人(簽名) Người làm đơn：

護照號碼或永久性居民身分證字號 Số hộ chiếu hoặc CCCD：

國別與地區別 Quốc gia/Khu vực：

住址 Địa chỉ：

聯絡電話 Điện thoại：

西元 年 Năm 月 Tháng 日 Ngày

附件八/ Phụ lục 8

台南應用科技大學113學年度國際專修部學生自傳及留學計畫書
Kế hoạch học tập và tự truyện

申請人 Ứng viên _____

申請系所 Khoa _____

請以中文或英文撰寫約 1,000 字, 敘述個人與家庭背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。(如有需要，可續反面)
Vui lòng viết một đoạn văn khoảng 1.000 từ bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh nêu rõ lý lịch, động lực, vai trò lãnh đạo và kế hoạch nghề nghiệp của bạn sau khi hoàn thành việc học (sử dụng cả hai trang nếu cần).

附件九/ Phụ lục 9

台南應用科技大學113學年度國際專修部
華語能力證書提供切結書
Đơn cam kết thi đậu chứng chỉ tiếng Hoa TOCFL A2

本人（中文）_____ （英文）_____明白進入國際專修部先修一年華語課程，於華語先修期間應取得華語能力測驗基礎級標準 (TOCFL A2) ，接續修讀正式學位，若華語先修期間未獲得華語能力測驗基礎級標準 (TOCFL A2)將受退學回國處分，不得續修學位專業課程。

Tôi (tiếng Trung) _____ (tiếng Anh) _____ hiểu rõ yêu cầu của hệ Dự bị đại học quốc tế là phải đạt được chứng chỉ tiếng Hoa mức độ cơ bản (TOCFL A2) trong thời gian dự bị tiếng Trung để tiếp tục học chương trình cử nhân sau đó.Nếu trong thời gian dự bị tiếng Trung, nếu không đạt được trình độ cơ bản của bài kiểm tra trình độ tiếng Hoa (TOCFL A2) sẽ phải thôi học, trở về nước, và không được phép tiếp tục tham gia chương trình cử nhân.

此致 Kính gửi

台南應用科技大學 Đại học Khoa học Kỹ thuật Ứng dụng Đài Nam

立切結書人(簽名) Người làm đơn：

護照號碼或永久性居民身分證字號 Số hộ chiếu hoặc CCCD：

國別與地區別 Quốc gia/Khu vực：

住址 Địa chỉ：

聯絡電話 Điện thoại：

西元 年 Năm 月 Tháng 日Ngày

附件十/ Phụ lục 10

台南應用科技大學境外學生獎助要點

民國98年05月21日行政會議通過
Được Hội đồng hành chính thông qua ngày 21 tháng 5 năm 2009
民國99年09月23日教育部
Bộ Giáo dục ngày 23 tháng 9 năm 2010
台技(一)字第0990160764-A號函核定更名
Công nghệ Đài Loan (1) Công văn số 0990160764-A chấp thuận việc đổi tên
民國100年02月17日行政會議修正
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính vào ngày 17 tháng 2 năm 2011
民國100年10月20日行政會議修正
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính ngày 20 tháng 10 năm 2011
民國101年06月25日行政會議修正
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính ngày 25 tháng 6 năm 2012
民國106年06月22日行政會議修正
Được sửa đổi bởi Hội nghị Chấp hành ngày 22 tháng 6 năm 2017
民國109年09月24日行政會議修正
Được sửa đổi bởi Hội nghị Chấp hành ngày 24 tháng 9 năm 2020
民國112年04月25日行政會議修正
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính ngày 25 tháng 4 năm 2023
民國112年10月19日行政會議修正
Được sửa đổi bởi Hội nghị hành chính ngày 19 tháng 10 năm 2023

一、為獎助成績優秀境外學生，協助其在本校完成學業，特訂定本要點。
Học bổng để hỗ trợ sinh viên nước ngoài có thành tích học tập xuất sắc tại trường

二、本要點所稱之境外學生，係指 “du học sinh” đề cập đến：

(一)與本校簽署「雙聯學制協議書」之境外學校雙聯學制學生。
Học sinh từ các trường ở nước ngoài đã ký "Thỏa thuận hệ thống học thuật liên kết kép" với trường.

(二)與本校簽署學術交流合作協議學校或機構推薦之學生。
Sinh viên được giới thiệu bởi các trường hoặc tổ chức đã ký thỏa thuận hợp tác và trao đổi học thuật với trường.

(三)依據「外國學生入學申請辦法」核准入學之學生，但不含該辦法所稱之選讀生。
Sinh viên được chấp thuận nhập học theo "Quy định đăng ký tuyển sinh sinh viên nước ngoài", nhưng không bao gồm các sinh viên chương trình ngắn hạn.

三、申請條件及獎助種類 Điều kiện nộp hồ sơ và các loại học bổng：

(一)入學續讀獎助 Học bổng nhập học và tiếp tục học tập：

1. 四技一年級新生，第一學期註冊，學雜費抵免新台幣1萬5仟元；完成第二學期註冊者，第二學期獎助新台幣1萬元。
Sinh viên năm nhất hệ 4 năm đăng ký trong học kỳ đầu năm thứ nhất sẽ nhận được học bổng 15.000 Đài tệ cho học phí và tạp phí; đăng ký học kỳ hai sẽ nhận được học bổng 10.000 Đài tệ.

2. 二技三年級新生，及依原就讀學校成績單抵免編入適當年級之學生，完成第二學期註

冊者，第一學期獎助新台幣1萬元。

Sinh viên năm thứ ba hệ đại học 2 năm và xếp lớp dựa vào thành tích học tập ban đầu hoàn thành đăng ký trong học kỳ đầu tiên sẽ nhận được học bổng 15.000 Đài tệ cho học phí và các khoản phí khác; học kỳ thứ hai sẽ nhận được học bổng 10.000 Đài tệ.

3. 七技一年級新生，第一學期註冊，學雜費抵免新台幣1萬5仟元；完成第二學期註冊者，第二學期獎助新台幣1萬元。

Sinh viên hệ 7 năm năm thứ nhất đăng ký trong học kỳ đầu tiên sẽ nhận được học bổng 15.000 Đài tệ cho học phí và các khoản phí khác; học kỳ thứ hai sẽ nhận được học bổng 10.000 Đài tệ.

4. 碩士班一年級新生，第一學期註冊，學雜費抵免新台幣1萬5仟元；完成第二學期註冊者，第二學期獎助新台幣1萬元。

Sinh viên thạc sĩ năm thứ nhất đăng ký trong học kỳ đầu tiên sẽ nhận được học bổng 15.000 Đài tệ cho học phí và các khoản phí khác; học kỳ thứ hai sẽ nhận được học bổng 10.000 Đài tệ.

(二)成績優秀獎助 Học bổng có thành tích học tập xuất sắc：

1. 續修之已在籍境外學生，前一學期操行成績達80分以上，且學業成績為全班排名前20%者，獎助新台幣1萬元；前一學期操行成績達85分以上，且學業成績為全班排名前10%者，獎助新台幣2萬5千元；前一學期操行成績達90分以上，且學業成績為全班排名前5%者，獎助新台幣5萬元。

Sinh viên đang học và có điểm hạnh kiểm từ 80 trở lên trong học kỳ trước và nằm trong top 20% của lớp về thành tích học tập sẽ nhận được học bổng trị gía10.000 Đài tệ; sinh viên có điểm hạnh kiểm là 85 trong học kỳ trước trở lên và có thành tích học tập đứng trong top 10% của lớp sẽ nhận được học bổng trị giá 25.000 Đài tệ; điểm hạnh kiểm từ 90 trở lên trong học kỳ trước và có điểm học tập nằm trong top 5% của lớp sẽ nhận được học bổng trị giá 50.000 Đài tệ.

2. 續修之已在籍碩士班境外學生，前一學期學業及操行成績達85分以上，獎助新台幣2萬5千元。

Sinh viên nước ngoài đang tiếp tục học chương trình thạc sĩ và có điểm học tập và hạnh kiểm trong học kỳ trước đạt 85 trở lên sẽ nhận được học bổng trị giá 25.000 Đài tệ.

(三)特殊獎助 Học bổng đặc biệt：

教育部臺灣獎學金受獎學生，學費及雜費上限於每學期新臺幣4萬元以 內，由教育部核實補助，不足部分以學校經費支應。其他相關規定，依教育部「臺灣獎學金作業要點」辦理。

Đối với những sinh viên nhận Học bổng Đài Loan của Bộ Giáo dục, học phí và các khoản phí khác được giới hạn ở mức 40.000 Đài tệ mỗi học kỳ. Bộ Giáo dục sẽ xác minh khoản trợ cấp và mọi khoản thiếu hụt sẽ được trường học chi trả. Các quy định liên quan khác sẽ được xử lý theo "Những điểm chính về hoạt động học bổng Đài Loan" của Bộ Giáo dục

上述獎助上限規定 Giới hạn của học bổng nêu trên：

四年制大學部獎助上限為四年，二年制大學部獎助上限為兩年，七年制大學部獎助上限為七年，碩士班獎助上限為二年。申請四年制大學部學生，如依原就讀學校成績單抵免編入適當年級者，獎助上限為三年。

Giới hạn cho hệ đại học bốn năm là bốn năm, cho hệ đại học hai năm là hai năm, hệ đại học bảy năm là bảy năm, và cho chương trình thạc sĩ là hai năm. Đối với sinh viên đăng ký vào trường đại học hệ 4 năm, nếu họ được nhận vào lớp phù hợp dựa trên bảng điểm của trường ban đầu, giới hạn của học bổng là ba năm.

四、凡延修生及領有國內其他各類獎助金者，不得提出申請，如違反規定經查屬實將追回獎助金。

Đối tượng là sinh viên gia hạn và những người đã nhận được nhiều học bổng trong nước khác không được phép nộp đơn, nếu vi phạm quy định và bị phát hiện sẽ bị thu hồi học bổng.

五、違反以下規定之受獎學生，必須全數退回入學續讀獎助金：

Người nhận học bổng vi phạm các quy định dưới đây phải nộp lại toàn bộ số tiền học bổng:

(一)四技學生至少在本校就讀前二學年之學業，凡休學、退學或其他原因離校者，必須全數退回。

Sinh viên hệ đại học bốn năm đã học ít nhất hai năm đầu tiên tại trường phải hoàn trả toàn bộ học bổng nếu tạm dừng học, bỏ học hoặc nghỉ học vì lý do khác.

(二)七技學生至少在本校就讀前四學年之學業，凡休學、退學或其他原因離校者，必須全數退回。

Sinh viên hệ đại học bảy năm đã học ít nhất bốn năm đầu tiên tại trường phải hoàn trả toàn bộ học bổng nếu tạm dừng học, bỏ học hoặc nghỉ học vì lý do khác.

(三)碩士班學生至少在本校就讀前一學年之學業，凡休學、退學或其他原因離校者，必須全數退回。

Sinh viên thạc sĩ đã học ít nhất một năm đầu tiên tại trường phải hoàn trả toàn bộ học bổng nếu tạm dừng học, bỏ học hoặc nghỉ học vì lý do khác.

(四)新生於第一學期辦理休退學者，取消學雜費抵免，學雜費退費基準依「專科以上學校學雜費收取辦法」辦理。

Đối với sinh viên năm nhất thôi học trong học kỳ đầu tiên, học bổng sẽ bị hủy và cơ sở để hoàn trả học phí và các khoản phí khác sẽ được xử lý theo "Thủ tục thu học phí và các khoản phí khác dành cho các trường Cao đẳng trở lên".

六、申請入學續讀獎助之學生須於每學期開學後一個月內，檢具以下文件向研究發展處國際交流中心提出申請，並由國際交流中心彙整相關資料，送請相關單位協助辦理。

Sinh viên đăng ký xét tuyển học bổng phải nộp các hồ sơ sau đây cho Trung tâm Trao đổi Quốc tế của Văn phòng Nghiên cứu và Phát triển trong vòng một tháng kể từ khi bắt đầu mỗi học kỳ, Trung tâm Trao đổi Quốc tế sẽ tổng hợp các thông tin liên quan và gửi đến các đơn vị liên quan để được hỗ trợ.

（一）四技一年級新生，於第二學期檢具第二學期繳費收據或在學證明。

Sinh viên năm nhất hệ đại học 4 năm phải xuất trình biên lai thanh toán học kỳ thứ hai hoặc bằng chứng đăng ký học trong học kỳ thứ hai.

（二）二技三年級新生，於第二學期檢具第二學期繳費收據或在學證明。

Sinh viên năm ba hệ đại học 2 năm phải xuất trình biên lai thanh toán học kỳ thứ hai hoặc bằng chứng đăng ký học trong học kỳ thứ hai.

（三）七技一年級新生，於第二學期檢具第二學期繳費收據或在學證明。

Sinh viên năm nhất hệ đại học 7 năm phải xuất trình biên lai thanh toán học kỳ thứ hai hoặc bằng chứng đăng ký học trong học kỳ thứ hai.

（四）碩士班一年級新生，於第二學期檢具第二學期繳費收據或在學證明。

Sinh viên thạc sĩ năm nhất phải xuất trình biên lai thanh toán học kỳ thứ hai hoặc bằng chứng đăng ký học trong học kỳ thứ hai.

七、申請成績優秀獎助之學生須於每學期開學後一個月內，檢具當學期繳費收據或在學證明及在本校前一學期之學業成績名次證明書以下文件向研究發展處國際交流中心提出申請，並由國際交流中心彙整相關資料，送請相關單位協助辦理。

Sinh viên xin học bổng có thành tích xuất sắc phải nộp đơn đến Trung tâm Trao đổi Quốc tế của Văn phòng Nghiên cứu và Phát triển trong vòng một tháng sau khi bắt đầu mỗi học kỳ kèm theo các tài liệu sau: biên lai thanh toán cho học kỳ hiện tại hoặc giấy chứng nhận đăng ký và kết quả học tập giấy chứng nhận thực hiện học kỳ trước của trường, Trung tâm Giao lưu Quốc tế sẽ tổng hợp các thông tin liên quan gửi đến các đơn vị liên quan để được hỗ trợ.

八、獎助金額及頒給人數，得依當學年度本校獎助經費預算及境外學生總人數比例而調整

Số lượng học bổng và số lượng sinh viên được trao có thể được điều chỉnh dựa trên ngân sách

học bổng của trường cho năm học hiện tại và tỷ lệ trên tổng số sinh viên nước ngoài.

九、已簽訂學術交流合作協議學校之獎助方式，依其合約規範辦理，不受本要點限制。

Phương thức học bổng đối với các trường đã ký thỏa thuận hợp tác, trao đổi học thuật sẽ được xử lý theo quy định của hợp đồng và không bị hạn chế bởi những quy định nêu trên.

十、本要點所需經費來源由教育部相關補助款項及本校相關經費項下支出。獎助金名額得依實際經費預算狀況彈性調整。

Nguồn kinh phí cho học bổng này đến từ các khoản trợ cấp liên quan của Bộ Giáo dục và các quỹ liên quan từ nhà trường. Số lượng học bổng có thể được điều chỉnh linh hoạt dựa trên tình hình ngân sách thực tế.

十一、本要點經行政會議通過，校長核定後實施，修正時亦同 。

Quy định này sẽ được triển khai sau khi được Ban Chấp hành phê duyệt và được Hiệu trưởng phê duyệt, việc sửa đổi cũng áp dụng tương tự.